

Số: 12/2023/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ

sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“ Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều

1. Giao Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi đầu mối lớn phục vụ liên tỉnh được Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn giao tỉnh quản lý, các công trình thủy lợi phục vụ liên huyện, những công trình kỹ thuật vận hành phức tạp và công trình thuộc các dự án thủy lợi có liên quan đến vốn nước ngoài, cụ thể:

- a) Kênh lớn;
- b) Kênh vừa;
- c) Kênh nhỏ (kênh gắn liền với công trình cống do Công ty quản lý);
- d) Cống đầu mối;
- đ) Cống đầu kênh vừa;
- e) Các cống dưới đê biển, đê cửa sông và các cống dưới đê sông;
- g) Các cống dưới đê bao, bờ bao của hệ thống công trình thủy lợi khép kín, chủ động điều tiết nước;
- h) Trạm bơm Bình Phan.

(Đính kèm theo phụ lục 1, phụ lục 2)

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi) quản lý, bảo vệ hệ thống đê biển, đê cửa sông, đê sông (ngăn mặn) trên địa bàn tỉnh.

(Đính kèm theo phụ lục 3)

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, cụ thể:

- a) Kênh nhỏ;
- b) Kênh nội đồng;
- c) Cống dưới đê sông của dự án thủy lợi không khép kín và cống nội đồng;
- d) Đê bao, bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái (đối với các huyện phía Tây).

Tùy theo quy mô, nhiệm vụ công trình và điều kiện thực tế, địa phương có thể thành lập các tổ chức thủy lợi cơ sở (hoặc giao cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý) theo quy định của pháp luật.

4. Các công trình giao thông (cầu qua kênh, đập, đê có phục vụ giao thông) được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản thủy lợi được quản lý theo phân cấp quản lý công trình giao thông của tỉnh, huyện, thành phố, thị xã.”

2. Sửa đổi khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Đối với kênh, vùng phụ cận bảo vệ được tính từ mép kênh trở ra mỗi bên cụ thể như sau:

a) Kênh có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh lớn và kênh vừa), vùng phụ cận bảo vệ công trình là 10 mét; các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 05 mét.

b) Kênh có lưu lượng dưới $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh nhỏ), vùng phụ cận bảo vệ công trình là 05 mét.

c) Kênh nội đồng, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 03 mét; các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 02 mét.

d) Đối với kênh mà bờ kênh có đường giao thông, đê kết hợp thì phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông, chân đê phía kênh được coi là vùng phụ cận bảo vệ công trình. Từ chân đường giao thông, chân đê về phía đồng, vùng phụ cận lấy theo quy định về giao thông và đê điều, nhưng vùng phụ cận bảo vệ công trình (bao gồm phần đất từ mép kênh đến chân đường giao thông, chân đê phía kênh, bề rộng bản thân đường giao thông, đê và vùng phụ cận của đường giao thông, đê về phía đồng) không được nhỏ hơn vùng phụ cận bảo vệ công trình theo quy mô kênh tương ứng.

đ) Các kênh kết hợp làm giao thông thủy, ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản 5 Điều này còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành giao thông vận tải.

e) Kênh, mương thoát nước đô thị không thuộc phạm vi điều chỉnh theo Quyết định này.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đối với đê điều phạm vi bảo vệ gồm: thân đê và vùng phụ cận. Vùng phụ cận được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đê biên tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía biển và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 200 mét về phía biển, 25 mét về phía đồng.

b) Đối với đê cấp IV, cấp V (đê cửa sông, đê sông), bờ bao bảo vệ vườn cây ăn trái tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía sông và phía đồng”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị chức năng lập kế hoạch xây dựng vùng phụ cận bảo vệ công trình và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; thực hiện rà soát, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân khi thực hiện thi công các công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện thi công nạo vét thủy lợi nội đồng, xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi trong hệ thống phù hợp với quy trình vận hành công trình đầu mối và quy hoạch vùng dự án; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Công thông tin điện tử, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT. *trang*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH
GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Hành trình		L (m)	Qui mô			Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối		B(m)	b(m)	Cao trình đáy				
I	KÊNH LỚN				103.672							
1	Sông Ba Rài - Kênh 12	-Hội Xuân, Cẩm Sơn, Phú Cường-huyện Cai Lậy -Thanh Hòa, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Trung -TX Cai Lậy	Sông Tiền	Kênh Hai Hặt-Trương Văn Sanh	30.890	40--60	15--20	(-3,0)--(-7,0)	4.603	115,50		
2	Rạch Cái Cói	Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lương, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Tân Thành-huyện Cái Bè	Sông Tiền (Hoà Khánh)	Sông Tiền (Tân Thành)	19.830	108--178	30--60	(-10,0)--(-7,6)	9.040	130,80		
3	Rạch Bảo Định	- Phường 1,2,3,7,10, Mỹ Phong -Tp Mỹ Tho; Long An, Tân C Nghĩa-huyện Châu Thành - Lương H Lạc, Mỹ Thạnh An, Hòa Tịnh, Trung Hòa-huyện Chợ Gạo	Sông Tiền	Rạch Bà Lý	19.800	40--60	20--30	-4,0	10.300	100,90		
4	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	-Xuân Đông, Hòa Định, A.T.Thủy, Bình Ninh-huyện Chợ Gạo -Thanh Nhựt-huyện Gò Công Tây	Sông Tiền	Rạch Vàm Giồng	18.800	35	16	(-3,5)--(-4,0)	33.000	119,70		
5	Rạch Gầm	Kim sơn, Vĩnh Kim, Bán Long - huyện Châu Thành	Sông Tiền	Ranh huyện Châu Thành	10.090	55-100	28-50	(-3,5)--(-5,0)	3.080	136,10		

6	Rạch Phú Phong	Phú Phong, huyện Châu Thành	Sông Tiền	Kênh cây Còng	4.262	50--85	23--40	(-3,5)--(-4,0)	1.550	105,50		
II	KÊNH VỪA				964.109							
1	Kênh Lộ Mới	TT Mỹ Phước, Mỹ Phước, Thanh Mỹ-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bắc Đông	11.550	23--37	12--19	(-2,2)--(-3,0)	2.310	15,35	1990	
2	Kênh Bắc Đông	Tân Hòa Đông, Thanh Mỹ, Thanh Hòa, Thanh Tân-huyện Tân Phước	Kênh 1	Ngã 3 Láng Cát	20.390	23--27	12--14	(-2,9)--(-3,2)	2.039	12,50	1994	
3	Kênh 14	-Vĩnh Hựu, Long Vĩnh, Long Bình, Bình Tân, Yên Lương-huyện Gò Công Tây	Rạch Vàm Giồng	Kênh Salisette	16.354	30	13	-3,5	2.844	29,86		
4	Rạch Vàm Giồng	Huyện Gò Công Tây, TX. Gò Công	Sông Tiền	Cống Gò Công	22.840	30	18	-2,5	1.800	36,75		
5	Kênh Trần Văn Đông	Bình Nghi, Bình Ân, Tân Điện-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Dê biển	10.550	30	15,0	-3,5	2.120	22,26		
6	Kênh Salisette	-Phường 1,2,5, Long Hòa, Long Thuận-TX Gò Công -Bình Nghi, Phước Trung, Tân Hòa-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Cống Long Ưông	11.110	30	25,0	-3,5	790	28,35		
7	Kênh Champeaux	TT Tân Hòa, Tăng Hòa, Tân Thành, Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cống Tân Thành	8.600	15	7	-2,5	860	18,38		
8	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	-Long Hưng, Tân Trung-TX Gò Công -Tân Đông, Tân Tây, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Vàm Giồng	Sông Vàm Cỏ	11.800	40	20	(-2,5)--(-3,5)	2.800	26,25		
9	Rạch Cái Lân	Tân Thành, Tân Hưng-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Rãnh tỉnh Đông Tháp	5.920	34--56	10--25	(-6,0)--(-3,0)	540	18,70		

10	Rạch Ruộng	Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	9.750	40--47	15--25	(-3.0)--(-5.0)	1.100	45,10
11	Kênh Cùg	Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lợi B, An Thái Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	8.440	26--48	10--20	(-1.5)--(-3.9)	1.142	24,40
12	Rạch Áp Tuát - Kênh Bang Mãn	Tân Hưng, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	Kênh Cùg	Kênh Cỏ Cò	5.200	27--48	8--10	(-1.0)--(-2.5)	520	13,50
13	Kênh Danh Cừu	An Hữu, An Thái Trung, Mỹ Lợi A-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	6.800	27--36	6--10	(-1.5)--(-3.0)	692	12,90
14	Kênh Cỏ Cò	An Thái Đông, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.900	40--60	10--14	(-5.7)--(-9.6)	1.915	48,90
15	Rạch Cái Thia-Kênh 5	Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân, Mỹ Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Cối	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	18.890	34--74	10--20	(-2.5)--(-6.5)	3.600	29,60
16	Kênh 20 - Xéo Xình	Mỹ Trung, Mỹ Tân, Mỹ Đức Tây-huyện Cái Bè	Rạch Cái Thia - Kênh 5	Kênh 28	9.500	24--30	8--12	(-1.5)--(-3.0)	960	11,10
17	Kênh 6	Thiện Trí, Mỹ Tân, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cái Bè	Kênh Mỹ Thiện	Kênh Hai Hạt	21.370	26--33	8--12	(-2.0)--(-5.0)	1.850	28,60
18	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Bắc A, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B-huyện Cái Bè	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Rạch Ruộng	15.250	40--50	7--12	(-3.0)--(-5.0)	1.446	28,90
19	Kênh Mỹ Thiện	Mỹ Đức Đông, Thiện Trí, Thiện Trung-huyện Cái Bè	Rạch Cái Thia	Kênh 28	13.480	30--50	8--12	(-0.5)--(-6.2)	1.700	29,30
20	Rạch Trà Lọt - Kênh 7	Hòa Khánh-huyện Cái Bè	Sông Tiền	Kênh Hai Hạt	26.710	40--70	14--22	(-2.0)--(-9.0)	3.650	58,50
21	Kênh 8	Đông Hoà Hiệp-huyện Cái Bè	Sông Cái Bè	Kênh 7	17.420	40--50	10--15	(-3.0)--(-4.0)	3.270	33,80
22	Kênh Đường Cùi	Thiện Trung, Hậu Mỹ Trinh, Hậu Mỹ Bắc A-huyện Cái Bè	Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.740	25--35	6--8	(-1.5)--(-3.0)	1.550	13,30
23	Kênh 9	Hậu Mỹ Trinh-huyện Cái Bè	Kênh 8	Kênh Hai Hạt	10.410	25--35	7--12	(-2.5)--(-3.5)	1.862	13,00
24	Kênh Một Thước	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Sông Phú An	Kênh 9	10.050	25--35	8--10	(-2.0)--(-6.0)	1.787	17,80

25	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	Đông Hòa Hiệp-huyện Cai Bè Phú An, Phú Nhuận, Bình Phú, Phú Cường-huyện Cai Lậy	Rạch Cai Bè	Kênh Nguyễn Văn Triếp	23.400	30--50	10--15	(-3,0)--(-7,0)	3.120	21,50		
26	Rạch Cà Gáo	Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận -huyện Cai Lậy	Kênh 9	Kênh Bang Dày	10.200	24--33	9--15	(-1,4)--(-1,8)	1.080	12,80	2003	
27	Kênh 10	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	Kênh Hai Hạt	11.500	25--40	10--15	(-2,0)--(-4,0)	1.150	15,90	2001	
28	Kênh Tràm Mù	Tân Hòa Đông, Thành Mỹ, Thành Hòa, Thành Tân-huyện Tân Phước	Kênh 1	Rạch Láng Cát	22.100	17--20	9--10	(-1,4)--(-2,9)	4.474	12,15	1994	
29	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh											
29.1	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	Tân Hòa Đông, Thành Mỹ, Thành Hòa, Thành Tân, Tân Hòa Tây-huyện Tân Phước	Rạch Láng Cát	Kênh 12	25.550	20--27	10--14	(-1,7)--(-3,9)	5.580	13,50	1990	
29.2	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	Phú Cường-huyện Cai Lậy -Hậu Mỹ Bắc B-huyện Cai Bè	Kênh 12	Kênh 6	15.660	20--30	6--10	(-1,5)--(-2,0)	280	11,20		
30	Rạch Chà Là	Mỹ Thành Nam-huyện Cai Lậy	Ngã 5 Kênh 10	Kênh Hai Hạt	10.120	25--32	12--15	(-1,8)--(-3,0)	1.062	10,30		
31	Kênh Xáng Lacour	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Sông Ba Rài	Kênh Ng V. Triếp	4.060	28--32	13--15	(-1,8)--(-2,8)	456	11,00		
31	Kênh Bà Bèo	Mỹ Hạnh Trung-TX Cai Lậy	Kênh Xáng LaCour	Kênh Ng V. Triếp	7.220	25--30	8--10	(-1,8)--(-2,0)	780	10,30		
33	Kênh Ban Chón - Trương Gả											
33.1	Kênh Ban Chón - Trương Gả	Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Hội, Tân Phú-TX Cai Lậy	Sông Ba Rài	Ranh huyện Châu Thành	10.000	20--23	6--10	(-1,5)--(-2,0)	1.061	10,15		
33.2	Kênh Ban Chón - Trương Gả	Nhị Bình, Diêm Hy-huyện Châu Thành	Ranh huyện Châu Thành	Kênh Cà Dầm	4.190	24--31	12--16	(-3,9)--(-2,8)	419	12,98		
34	Kênh Cà Dầm	-TT Mỹ Phước, Phước Lập-huyện Tân Phước -Nhị Bình-huyện Châu Thành	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	6.540	19--49	10--25	(-1,8)--(-3,7)	654	19,00	2006	

35	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	-Mỹ Long-huyện Cai Lậy -Nhị Quí, Tân Hội, Tân Phú, Mỹ Hạnh Đông-TX Cai Lậy	Kênh Bang Lợi	Kênh Nguyễn Văn Tiệp	14.580	25--40	10--15	(-1,5)--(-3,0)	3.383	11,40	
36	Rạch Thuộc Nhiều - Cầu Sao	Bình Trưng, Đồng Hòa, Dường Diêm-huyện Châu Thành	Sông Rạch Gầm	Kênh Cà Dầm	13.320	20--33	10--16	(-2,5)--(-3,5)	1.100	13,75	1990
37	Rạch Trà Tân - Kênh B Lợi - Rạch Gầm	Long Trung, Long Tiên, Mỹ Long-huyện Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Ranh Huyện Châu Thành	17.000	20--40	10--15	(-1,5)--(-6,3)	2.250	30,10	2002
38	Rạch Mù U - Ba Muồng	Tam Bình, Long Tiên-huyện Cai Lậy -Long Khánh-TX Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	15.930	13--44	10--15	(-3,5)--(-4,5)	1.737	17,20	
39	Kênh Hai Tân - Cầu Gió - Ông 10	-Tam Bình, Long Tiên, Mỹ Long, Nhị Mỹ-huyện Cai Lậy -Phú Quý, Nhị Qui-TX Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Kênh Lộ Đất	12.600	20--30	5--10	(-2,0)--(-3,0)	3.000	22,00	
40	Rạch Tràm - Bà Thừa	Bình Phú, Tân Bình-huyện Cai Lậy	Sông Ba Rài	Sông Bình Phú	4.160	20--30	5--10	(-1,5)--(-2,0)	461	10,80	
41	Rạch Bàu Diên - Rạch Cầu Ván	-Long Trưng, Caâm Sơn-huyện Cai Lậy -Long Khánh -TX Cai Lậy	Rạch Trà Tân	Sông Ba Rài	5.000	30--40	10--15	(-2,0)--(-4,0)	800	21,60	
42	Kênh Lộ Giồng Tre	-Đồng Hòa Hiệp-huyện Cái Bè -Hiệp Đức, Cẩm Sơn, Bình Phú-huyện Cai Lậy	Sông Tiên	Kênh Xáng Mới	10.550	10--25	5--10	(-0,5)--(-3,0)	625	16,20	
43	Rạch Cái Lá	Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Sông Tiên	Rạch Ông Khâm	5.570	15--35	3--10	(-1,0)--(-3,0)	427	15,10	
44	Kênh Một	Tân Lập 1-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	6.840	19--34	10--17	(-1,8)--(-4,4)	547	19,19	2006
45	Kênh Hai	Tân Lập 1, Phước Lập-huyện Tân Phước	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	7.220	23--37	12--19	(-2,1)--(-2,8)	786	16,20	2006
46	Kênh Ba	Tân Lập 2, Phước Lập-huyện Tân Phước	K Nguyễn Tấn Thành	Kênh Chợ Bung	8.270	17--22	9--11	(-1,3)--(-1,6)	845	10,01	2006

47	Kênh B. Chùa-Chợ Bưng	-Long An, Tam Hiệp-huyện Châu Thành -T. Lập 1, T. Lập 2-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	16.400	22--29	11--15	(-1,5)--(-4,5)	1.290	39,66		
48	Kênh Quán Thò	-Tam Hiệp, Thân C Nghĩa, Tân Lý Đông, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hội Thành, Hưng Thành-huyện Tân Phước	Kênh Chợ Bưng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	14.360	15--27	8--14	-2,50	1.290	10,18	2006	
49	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	-Hòa Tịnh-huyện Chợ Gạo -Tân Hương, Tân Hội Đông-huyện Châu Thành -Tân Hòa Thành-huyện Tân Phước	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	9.550	13--34	7--17	(-2,5)--(-3,5)	955	10,74		
50	Rạch Xoài Hột											
50.1	Rạch Xoài Hột	-Bình Đức, Thành Phú-huyện Châu Thành -Phước Thành-Tp Mỹ Tho	Sông Tiền	Quốc lộ 1A	8.110	20--30	10--15	(-3,0)--(-5,0)	800	85,42		
50.2	Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	-Tam Hiệp, Long Định-huyện Châu Thành -Tân Lập 1, 2-huyện Tân Phước	QL 1A	Kênh 1	5.870	20--25	10--13	(-2,0)--(-3,0)	850	25,06		
51	Rạch Bà Lý	Trung Hòa, Tân Bình Thành-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Ranh Long An	9.540	22--30	10--15	(-2,0)--(-3,0)	740	20,00		
52	Rạch Ông Đăng	Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thành-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	5.800	20--25	10--13	(-2,5)--(-3,0)	530	14,38		
53	Kênh Nhỏ	Lương Hòa Lạc, Phú Kiệt, Thanh Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	6.660	12--16	8--11	(-2,0)--(-2,50)	880	10,87		
54	Rạch Hóc Dùn - Bà Ngọt	-Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo -Đạo Thành, Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Rạch Bảo Định	Kênh Hóc Lưu	6.870	12--22	6--11	(-2,0)--(-2,5)	510	10,32		

55	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	-Phường 3, Mỹ Phong, Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -S Bình, Long B Điền, Đàng H Phước, Tân T Bình-huyện Chợ Gạo	Rạch Bảo Định	Cống Tân Thuận Bình	19.500	20-:25	10-:13	(-1,8)-:-(3,5)	600	11,42	
56	Kênh Bình Phan (Cà Hôn)	An Thạnh Thủy, TT Chợ Gạo, Bình Phan-Huyện Chợ Gạo	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Đập Bình Phan	6.000	30	15,0	(-1.8)-:-(3.0)	300	13,65	
57	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Rạch Sơn Qui - Láng Nửa	Rạch Bàng	8.280	15	4,0	(-1.5)-:-(2.0)	2.000	15,75	
59	Rạch Sáu Thoàn	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Sông Cửa Tiểu	4.700	15	6,0	-1,3	300	10,50	2015
60	Kênh giữa TN qua HL 6	Long Bình, Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Cống Long Hải	7.160	15	2,5	(-1.25)-:-(2.84)	500	10,77	2022
61	Kênh N8	Thanh Trì, Đồng Thạnh, Thành Công, Bình Phú-Gò Công Tây	Rạch Vàm Giồng	Cống Rạch Sâu	9.450	15	8,0	-1,85	800	16,80	2019
62	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuận-Gò Công Đông	Rạch Sơn Qui	Sông Soài Rạp	12.810	20	7,0	(-3.0)-:-(3.5)	1.450	26,25	
63	Rạch Lá	-Long Hưng, Long Thuận-TX Gò Công -Tân Đông, Bình Nghị-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Dông	Rạch Tổng Châu	3.460	12	5	-2.00	350	10,05	
64	Kênh Xóm Gò	Bình Ân, Tân Đông, Tân Tây, Kiêng Phước, Gia Thuận, Tân Phước, Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Dông	Cống Xóm Gò	12.890	15	8,0	-2.50	8.500	22,05	1992
65	Kênh Một	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Dông	Kênh Champeaux	5.800	10	5,0	-2.00	700	10,50	
66	Kênh Hai	Tân Thành, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Dông	Kênh Champeaux	6.250	8	5,0	(-1.3)-:-(2.0)	800	10,50	
67	Kênh Ba	Tân Thành, Tân Điền, Kiêng Phước-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	ĐT 871	14.650	13-:18	6,0	(-1.5)-:-(2.0)	1.500	22,05	

68	Kênh Tham Thu	-Bình Phan, A.T. Thủy, Bình Phục I-huyện Chợ Gạo -Thành Nhứt, Bình Nhì, Đồng Thành, Thành Công, Thành Trì, Yên Luông- huyện Gò Công Tây -Long Chánh-TX Gò Công	Kênh Bình Phan	Ao Cấp Thủy T. X. Gò Công	19.300	15÷20	10,0	(-2,2):-(-2,7)	10.000	26,25	1978		
69	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiêp - Năm Châu	Tân Trung, Bình Đông-TX Gò Công	Rạch Sơn Quy -Láng Nứa	Kênh cấp đê (công Bình Đông II)	9.380	13	6,0	(-1,0):-(-1,7)	1.500	12,60			
70	Rạch Bảo Châu - Xã Sách	Tân Đông, Tân Tây, Gia Thuần, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Rạch Tòng Châu	Giáp kênh cấp đê cách công xã sách 100m	12.150	10	4,0	(-0,5):-(-2,2)	750	17,85			
71	Kênh Ranh Bình Nghi	-Bình Tân-huyện Gò Công Tây -Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh 14	Rạch Giã	2.600	14	4,0	(-0,7):-(-1,0)	200	10,,20			
72	Rạch Cản Lộc	Kiêng Phước, Vàm Láng, Bình Ân, Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đông	Công Cản Lộc	6.600	9:-22	7,0	(-0,55):-(-2,2)	650	10,50			
73	Kênh Cấp Đê	-Tân Phước-huyện Gò Công Đông -Tân Trung, Bình Đông- TX Gò Công	Công Vàm Thấp	QL 50	11.630	15	4,0	-2,0	400	10,00			
74	Kênh Cấp Đê	Bình Đông, Bình Xuân, Tân Trung-TX Gò Công	QL 50	Công Gò Công	18.850	15	4,0	(-0,75):-(-1,9)	400	10,00			
75	Kênh Cấp Đê	-Bình Phú-huyện Gò Công Tây -Bình Xuân-TX Gò Công	Công Số 4	ĐT 873	15.600	18		-1,9		10,00			
76	Kênh Cấp Đê cửa sông	Vàm Láng, Gia Thuần, Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Công Vàm Thấp	ĐT 871	16.000	15	4,0	(-1,0):-(-1,8)	320	10,00			
77	Rạch Bà Tài - Cà Thu	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Công Bà Tài (Sông Tiền)	Kênh cấp đê (Đập Cà Thu)	5.410	14	3:-5	-2,0	550	10,50			

78	Rạch Bà Lắm	Phú Thạnh, Phú Đông- huyện Tân Phú Đông	Cống Bà Lắm (Sông Tiền)	Cầu Bà Lắm	2.090	25	6--8	-1,5	220	8,50	2000
79	Rạch Lý Quán	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Cống Lý Quán (Sông cửa Trung)	Kênh 30/4	3.015	25	8--10	-2,0	310	10,50	2000
80	Kênh Cặp Đê	Phú Thạnh, Phú Đông- huyện Tân Phú Đông	Cống Bà Tài	Cống Rạch Mương	17.500	12	3--4	-1,50	1.100	9,50	
81	Rạch Long Uông	TT Tân Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Rạch Salisette	Kênh cặp đê	1.550	30	15	-1.80	100	10,10	
82	Rạch Vàm Tháp	Tân Tây, Tân Phước- huyện Gò Công Đông	Rạch Sơn Quy-Lăng Nửa	Rạch Tổng Châu-Hội Đồng Huyện	2.450	30--40	20--30	-2,5	400	10,5	
83	Rạch Râm Vê	-Bình Phú-huyện Gò Công Tây -Bình Xuân-TX Gò Công	Kênh N8	Rạch Gò Công	6.370	40--70	25--50	(-3,0)--(-5,0)	500	14,30	2021
84	Rạch Gò Giữa	Thạnh Trị, Thành Công, Yên Lương-huyện Gò Công Tây	Rạch Gò Công	Kênh N8	10.460	25--50	15--25	-2,5	250	10,30	2021
85	Rạch Hưou	Đồng Sơn, Đồng Thanh, Bình Phú, huyện Gò Công Tây	Cống số 4 Sông Tra	Kênh T7	3.240	12--40	8--25	-2.5	250	10,90	2021
86	Rạch Kiến	- Đồng Sơn, huyện Gò Công Tây. - Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo.	Cống số 3 Sông Tra	ĐT 877	7.500	25--40	15--30	-2.5	150	11,70	2021
87	Rạch Giá	Xã Tân Trung, Bình Đông, thị xã Gò Công	Cống Rạch Giá	Cống 10 Tập	3.000	20--30	10--20	(-2,0)--(-3,0)	200	10,50	
88	Rạch Đung	- Xã Bình Xuân, thị xã Gò Công. - Xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây	Cống Rạch Đung	Rạch Râm Vê	5.500	15 -- 30	8--15	-2.50	250	9,20	2021
89	Rạch Băng	Xã Bình Đông, Bình Xuân, thị xã Gò Công	Cống Rạch Băng	Kênh cặp đê Đồng rạch Gò Công	4.200	15 -- 43	6--20	(-1,8)--(-2,5)	300	8,20	
III	KÊNH NHỎ				75.530						

1	Kênh 20 -7	Tân Thuận Bình, Quận Long-huyện Chợ Gạo	Kênh Học Lộ	Công Long Hiệp	7.900	14--16	9--11	(-1,5)--(-2)	1.240	6,29		
2	Rạch Lớn	Thanh Trị, Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Kênh 14	Rạch Vàm Giồng	6.350	20	7,0	(-0,9)--(-1,75)	650	7,35		
3	Kênh Lộ Xoài	-Tân Mỹ Chánh-Tp Mỹ Tho -Song Bình-huyện Chợ Gạo	Vàm Kỳ Hôn	Rạch Gò Cát	3.050	11	7,3	-1,2	220	4,34		
4	Rạch Giã	-Bình Tân-huyện Gò Công Tây -Bình Nghi-huyện Gò Công Đông	Kênh Saisette	Sông Cửa Tiều	7.450	15	8,0	(-1,0)--(-1,2)	400	8,40		
5	Kênh Champeaux (cũ)	Tân Thành, Tăng Hòa-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông cửa Tiều	4.930	20	10,0	-2,5	300	9,35		
6	Rạch Góc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông cửa Tiều	4.780	12	5,0	-1,80	600	7,35		
7	Kênh Cầu Kiều	Tt Tân Hòa, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Kênh Champeaux (cũ)	Công Cầu Kiều	3.700	10	4,0	-2	370	5,25		
8	Kênh Cặp Đê	Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Công Long Ưng	Công Rạch Giã	8.500	12	4,0	(-1,5)--(-2,0)		7,85		
9	Rạch Mương - Rạch Quẹo	Phú Thành-huyện Tân Phú Đông	Công Rạch Mương (Sông Cửa Trung)	Kênh Cặp Đê	2.180	14	3--5	-1,5	210	8,50	2000	
10	Rạch Lý Ngươn	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Rạch Lý Quán	Công Lý Ngươn (kênh cặp đê)	2.390	15	3--5	-1,5	290	8,50	2000	
11	Kênh cặp đê	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Công Rạch Góc	DH04	9.000	12	3--5	-1,5	1.200	6,15		
12	Kênh cặp đê	Phước Trung, huyện Gò Công Đông	Đường huyện 04	Rạch Long Ưng	3.000	12	3--5	-1,5	100	5,90		
13	Kênh cặp đê	Long Bình, Bình Tân, huyện Gò Công Tây	Đường huyện 17B	Kênh Bờ Lãng	6.800	12	3--5	-1,70	230	6,50		

14	Rạch Cái Sơn	Xã Tam Bình, Long Tiên huyện Cai Lậy	Sông năm Thôn	Kênh Đòng Phèn	2.800	15--20	8--10	-2,50	150	7,20	
15	Kênh Cây Còng	Xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Kênh Cầu Bàng	2.700	15	6--10	-2,50	120	5,90	
	Tổng cộng				1.143,311						

Phụ lục 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BƠM
GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
I	CỐNG LỚN								
1	Xuân Hòa	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	4	8,0	-3,50	1978		
2	Bảo Định	Phường 10-xã Đạo Thạnh-Tp Mỹ Tho	Hờ	3	10,5	-4,2	2004		
3	Rạch Gầm	Kim Sơn-huyện Châu Thành	Hờ	2	25,0	-5,50	2021		
4	Phú Phong	Phú Phong-huyện Châu Thành	Hờ	2	25,0	-5,50	2021		
II	CỐNG VỪA								
1	Vàm Giồng	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Hờ	2	8,0	-3,50	1989		
2	Gò Công	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hờ	2	8,0	-3,50	1988		
3	Số 3 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hờ	5	2,5	-2,12	1986		
4	Cống Thủ Ngự	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	10,0	-3,20	2018		
5	Sơn Qui	Xã Tân Trung-Long Hưng-Tx Gò Công	Hờ	2	10,0	-3,00	2017-2018		
6	Nguyễn Văn Côn	Xã Long Chánh-Long Hòa-Tx Gò Công	Hờ	2	7,5	-3,00	2016-2017		
7	Salisete	Xã Long Thuận-Phường 5-Tx Gò Công	Hờ	1	10,0	-3,00	2016-2017		
8	Mười Nén	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,70	2013		
9	Cầu Ván	Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	2	8,0	-2,80	2013		
10	Bầu Điền	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hờ	2	10,0	-2,50	2013		
11	Cầu Kênh	Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	10,0	-2,50	2009		

12	Cải Lá	Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Hở	2	7,5	-3,30	223	2017-2018	
13	Thầy Thanh	Ranh xã Cẩm Sơn và xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-2,70	174	2017-2018	
14	Giồng Tre 1	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-2,00	184	2017-2019	
15	Giồng Tre 2	Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-3,00	228	2017-2019	
16	Xoài Hột	Xã Bình Đức - huyện Châu Thành	Hở	1	10,0	-3,50	7.300	2018	
17	Cải Sơn	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-2,50	450	2022	
18	Cây Còng	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-3,00	580	2022	
19	Mu U	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hở	1	20,0	-4,50	2.280	2022	
20	Hai Tân	Xã Tam Bình,-huyện Cai Lậy	Hở	1	10,0	-3,00	1.950	2022	
III	CÔNG NHỎ		165						
1	Ông Khánh	Hòa Khánh-huyện Cai Bè	Hở	1	7,5	-3,33	591	2001	
2	Rạch Sâu	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,6	-2,50	250	2010	
3	Vàm tắc 1	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	100	2010	
4	Vàm tắc 2	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	120	2010	
5	Miếu Chay	Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,30	137	2012	
6	Ông Tùng	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	800	2012	
7	Ông Bảo	Long Trung-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	800	2012	
8	Công 26/3	Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	100	2013	
9	Hai Xàng	Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,50	175	2013	
10	Bà Phú	Hòa Khánh-huyện Cai Bè	Hở	1	5,0	-1,83	100	2.002	
11	Đường nước	Phú Qui –TX. Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,50	100	2010	
12	Thanh Niên	Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	3,0	-2,50	356	2010	

13	868		Long Tiên-huyện Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,50	263	2012
14	Ông Thiệm		Thanh Hòa-Tx. Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,00	74	2016
15	Ông Toan		Phường 5, Thanh Hòa – Tx. Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,00	65	2016
16	Bà Ụt		Thanh Hòa-Tx. Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,00	60	2016
17	Bà Thêm		Đông Hòa Hiệp-huyện Cai Bè	Hờ	1	3,0	-2,33	150	2.002
18	Chùa 1		Tam Bình-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	212	2018
19	Rạch Sơn		Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	3,0	-2,00	341	2018
20	Rạch Giồng		Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	456	2017
21	Rạch Giồng-Ba Sờ		Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	128	2017-2018
22	Thông Lưu		Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,50	108	2017-2019
23	Áp 2		Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,50	126	2017-2018
24	Đập Chùa		Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	88	2017-2018
25	Kênh 30/6		Ranh Phường 2 và xã Thanh Hòa -Tx Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	200	2017
26	Cá Nứa		Xã Thanh Hòa-(Tx) Cai Lậy	Hờ	1	4,0	-2,00	80	2017-2018
27	Hai Liêm		Phường 2-Tx Cai Lậy	Hờ	1	2,0	-1,50	44	2018-2019
28	Lộ Làng		Xã Tân Bình-Tx Cai Lậy	Hờ	1	2,0	-1,50	172	2017-2018
29	Ranh Làng		Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	148	2017-2018
30	Khách Minh		Xã Tân Bình-Tx Cai Lậy	Tròn	2	F100	-1,50	52	2017
31	Cây Sung		Xã Hiệp Đức-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	58	2017-2018
32	Kháng Chiến		Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-3,30	280	2017-2019
33	Ông Khậm		Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	148	2017-2019
34	Ông Bàn		Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hờ	1	5,0	-2,00	144	2017-2019

35	Thảm Rôm	Xã Cẩm Sơn-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	150	2017-2019
36	Lộ Hòa Thượng	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	80	2017-2019
37	Kênh Đứng	Phường 2-Tx Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	40	2017-2019
38	Bờ Keo	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	92	2017-2019
39	Đông Sao-Cả Nửa	Xã Phú An-huyện Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	160	2017-2019
40	Hai Huệ	Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	92	2017-2019
41	Bà Gòn	Xã Hội Xuân-huyện Cai Lậy	Hở	1	2,0	-2,00	108	2017-2019
42	Cả Chát	Xã Thanh Hòa-huyện Cai Lậy	Hở	1	2,0	-1,50	50	2017-2019
43	Cây Me	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Tròn	2	F100	-0,50	84	2017-2018
44	Chín Chương	Xã Bình Phú-huyện Cai Lậy	Hở	1	5,0	-2,00	66	2019
45	Kênh Lộ Cũ	Xã Thanh Hòa-Tx Cai Lậy	Hở	1	4,0	-2,00	80	2019
46	Gò Cát	Phường 3, xã Mỹ Phong-Tp Mỹ Tho	Hở	1	8,0	-3,00	2.400	1999
47	Tân Thuận Bình	Xã Tân Thuận Bình - huyện Chợ Gạo	Hở	1	5,5	-3,20	1.700	2008
48	Muong Đào	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hở	1	5,0	-2,50	300	2016
49	Xáng Cụt	Xã Long Hưng - huyện Châu Thành	Hở	1	5,0	-2,50	234	2016
50	Cái Ngang	P.10 và xã Trung An - Tp MT	Hở	1	5,0	-2,00	233	2016
51	Ông Văn C	TT Chợ Gạo - huyện Chợ Gạo	Hở	1	5,0	-2,00	1.541	2015
52	Long Hiệp	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,5x2	-2,50	903	1989, 2007
53	Nghi Tinh	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hở	2	0,8	-1,30	450	1980
54	Lộ Xoài	Xã Song Bình - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-1,70	200	2010
55	Số 7	Xã Long Bình Diển - huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	250	2011
56	Quản Thọ 1	Xã Hưng Thạnh - huyện Tân Phước	Hở	1	4,5	-3,00	450	2002
57	Quản Thọ 2	Xã Tam Hiệp - huyện Châu Thành	Hở	1	5,5	-3,20	3.700	2002

58	Cầu Quán	Xã Phú Mỹ - huyện Tân Phước	Hờ	2	2,6	-2,00	315	1985
59	Nghị Tĩnh mới	Xã Quơn Long - huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-1,32	450	2014
60	Rạch Góc	Xã Tân Hoà Thành-huyện Tân Phước	Hờ	1	5,0	-2,80	256	1983
61	Bà Nghĩa	Xã Phú Mỹ-huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,50	41	2002
62	Tượng	Xã Hưng Thạnh-huyện Tân Phước	Tròn	1	φ150	-1,50	35	2002
63	Ba Đô	Xã Bình Đức-huyện Châu Thành (rạch Xoài Hột)	Hờ	1	5,5	-2,70	107	2016
64	Lộ Tổng	Lương Hòa Lạc-huyện Chợ Gạo	Hộp	2	1,6x1,6	-1,50	120	2016
65	Ninh Đồng	Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	φ150	-1,50	200	2004
66	Cầu Cống	Xã Song Thuận - huyện Châu Thành	Hờ	1	7,0	-2,50	200	2018
67	Ông Đăng	Mỹ Tịnh An - huyện Chợ Gạo	Hờ	1	7,5	-2,50	1.200	2019
68	Long Ưông	Xã Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Hờ	1	8,0	-3,50	6.000	1989
69	Vàm Tháp	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hờ	2	4,5	-2,70	2.000	1998
70	Vàm Kênh	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	7,5	-2,50	2.000	2018
71	Rạch Bùn mới	Xã Tân Điền-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	7,5	-2,50	2.500	2011
72	Số 4 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hờ	3	2,5	-2,00	952	1984
73	Gia Thuận	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	5,5	-2,60	1.200	1997
74	Râm Vé	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hờ	1	5,5	-2,20	850	1996
75	Long Hải	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hờ	1	5,0	-2,10	820	1995
76	Rạch Giá	Tân Trung-TX Gò Công	Hờ	1	5,5	-2,70	715	1997
77	Rạch Già	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hờ	1	4,5	-2,00	750	1993
78	Rạch Bàng	Bình Đông-TX Gò Công	Hờ	1	3,5	-2,60	429	1997
79	Rạch Đung	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hờ	1	3,4	-2,50	750	1995

80	Bình Long	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-1,70	200	1994	
81	Bà Lộ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,50	100	2003	
82	Ba Thửa	Xã Vĩnh Hưng-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,0	-2,00	161	2006	
83	Rạch Vách	Xã Vĩnh Hưng-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,5	-2,50	546	2006	
84	Năm Út	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,5	-2,50	546	2006	
85	Bà Cò	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,8	-1,80	120	1992	
86	Công Đá	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,5	-1,50	100	1998	
87	Chú Khá	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,20	150	2001	
88	Dương Hòa	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,43	200	2001	
89	Ngĩa Chi (Số 1 Bền Chùa cũ)	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,27	350	2007	
90	Tân Thành	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,0	-1,50	400	1999	
91	C1	Xã Gia Thuận-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,00	300	2005	
92	C2	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hở	1	2,3	-2,00	300	2005	
93	Số 1 Vàm Láng	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hở	1	1,5	-2,20	400	1998	
94	Xã Sách	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hở	1	1,5	-2,20	400	1997	
95	Bình Đông II	Bình Đông-TX Gò Công	Hở	1	1,8	-2,20	150	2006	
96	Bà Mụ	Xã Long Chánh-TX Gò Công	Hở	1	2,5	-2,20	95	1997	
97	Rạch Nâu	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	80	1996	
98	Rạch Tắc	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	105	1996	
99	Rạch Rom	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hở	1	1,5	-2,20	60	1996	
100	Rạch Sâu	Xã Bình Phú-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,5	-2,00	104	1996	
101	Sơn Qui A	TX. Gò Công	Hở	1	1,2	-2,00	60	2009	

102	Bình Xuân	Xã Bình Xuân-TX Gò Công	Hờ	1	1,2	-2,00	120	2010
103	Bà Xòm	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	2,0	-2,50	200	2008
104	Thợ Tiện	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	2,0	-2,50	120	2008
105	Bình Đông	Bình Đông-TX Gò Công	Hờ	1	1,5	-2,20	150	1998
106	Rạch Trăn	Bình Đông-TX Gò Công	Hờ	1	1,5	-2,20	145	1997
107	Công Lươn	Tân Trung-TX Gò Công	Hờ	1	1,5	-2,20	145	1997
108	Mười Sùng	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	2,0	-1,80	302	2017
109	Hai Do	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	2,0	-2,00	160	2017
110	Rạch Chợ	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	3	2,5x2, 5	-2,20	850	1976
111	Bà Giang	Xã Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Hộp	4	1,5x1, 5	-1,90	120	1973
112	Gò Gừa	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hộp	3	2x2	-1,45	450	1974
113	Sáu Thoàn	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,20	200	1989
114	Số 1 Sông Tra	Xã Bình Phục I-huyện Chợ Gạo	Hộp	2	2x2	-2,00	1.310	1978
115	Số 2 Sông Tra	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	2	2x2	-2,00	1.400	1983
116	Rạch Góc	Tân Thành-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	3,0	-2,50	1.000	2018
117	Cần Lộc	Vàm Láng-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x1, 5	-2,00	1.000	1994
118	Bầu Sáu	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	250	1990
119	Kênh Huyện	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2,00	300	1990
120	Số 2 Bến Chùa	Xã Hòa Định-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	1,5x1, 5	-1,00	20	1978
121	Xóm Gòng	Xã Tân Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	2	1,5x2	-2,15	1.000	1992
122	Khương Thọ II	Xã Đồng Sơn-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,8x1, 8	-2,00	100	2008
123	Xóm Bén	Xã Vĩnh Hựu-huyện Gò Công Tây	Tròn	2	F100	-1,64	15	2009

124	Chú Chó	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	45	2009	
125	Hai Chó	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	F100	-1,50	10	1994	
126	Hai Năng	Xã Long Vĩnh-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	45	2010	
127	Khuong Ninh (Năm Dực)	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F100	-1,28	5	2009	
128	Cầu Kiêu	Xã Phước Trung-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,8x2	-1,00	200	1995	
129	Tư Lớn	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hộp	1	0,8x0, 8	-0,60	10	1994	
130	Ba Đại (Hòa Phú)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	2,0	-2,00	130	2017	
131	Mười Đen	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	F100	-1,10	53	1994	
132	Năm Lẻ (Sáu Triệu)	Xã Bình Ninh-huyện Chợ Gạo	Hở	1	1,5	-1,70	75	2017	
133	Cổng 862	Xã Thành Trị-huyện Gò Công Tây	Hở	2	1,8x2, 5	-2,50	850	1993	
134	Cổng N8	Xã Thành Công-huyện Gò Công Tây	Hở	1	2,8	-2,60	425	1995	
135	Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo	Hở	2	2,2	-2,36	950	2000	
136	TN Bình Đông	Xã Tân Trung-TX Gò Công	Hở	1	3,0	-2,00	1.500	2009	
137	Khuong Thọ I	Xã Đông Sơn-huyện Gò Công Tây	Hở	1	1,2	-2,00	100	2008	
138	Muôn Nghiệp	Xã Bình Đông-TX Gò Công	Tròn	1	F150	-2,00	450	1998	
139	Hương lộ 6	Xã Long Bình-huyện Gò Công Tây	Hộp	1	1,5x1, 5	-1,50	850	1994	
140	Cổng dưới đê nhánh 2	ấp Rạch Bùn - Tân Điện-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,5x1, 5	-1,00	65	2012	
141	Cổng dưới đê nhánh 3	ấp Rạch Bùn - Tân Điện-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,5x1, 5	-1,00	75	2012	
142	Cổng tưới Rạch Xẻo	ấp Xóm Rầy - Kiênng Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	3	1,8x2, 5	-2,50	300	1976	
143	Cổng tưới Rạch Xẻo	ấp Xóm Rầy - Kiênng Phước-huyện Gò Công Đông	Hộp	1	1,7x1, 7	-2,50	300	1994	
144	Hòa Phú	Long Bình-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	500	2017	

145	Thạnh Lợi	Bình Tân-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,50	500	2017
146	Rạch Mã	Đông Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F100	-1,60	35	2000
147	Rạch Đào	Đông Sơn-huyện Gò Công Tây	Tròn	1	F150	-1,60	100	2003
148	Rạch Chợ (Xuân Đông)	Xã Xuân Đông-huyện Chợ Gạo	Hờ	1	5,0	-2,00	193	2018
149	Lý Hoàng	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	5,3	-2,45	1.800	2014
150	Rạch Mương	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	4,5	-2,75	1.500	2000
151	Lý Ngon	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	2,3	-2,75	450	2000
152	Lý Quân	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	2,3	-2,75	450	2000
153	Bà Lắm	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	2,3	-2,75	450	2000
154	Bà Tài	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	2,3	-2,75	450	2000
155	Rạch Góc	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	3,5	-2,75	550	2009
156	Bản Ranh	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005
157	Kênh Ngang	Phú Đông-huyện Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005
158	Huyện lộ 17	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,75	80	2012
159	Tân Xuân	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-1,75	150	1994
160	Lò Ô	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Tròn	1	φ150	-1,75	180	1999
161	CC1	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hờ	1	2,0	-2,25	150	2004
162	Cống 1 kênh LT	Tân Phú-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-2,00	100	2017
163	Cống 2 kênh LT	Phú Thạnh-huyện Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-2,00	100	2017
164	Cống Lộ Xoài (kênh Chợ Gạo)	Song Bình-huyện Chợ Gạo	Tròn	1	φ100	-1,50	160	2010
IV	TRẠM BOM							
1	Trạm bơm Bình Phan	Xã Bình Phan-huyện Chợ Gạo		32000 m ³ /h (8 máy)				

**Phụ lục 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ
GIAO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (CHI CỤC THỦY LỢI) QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ**
(Kèm theo Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều
của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã - huyện)	Lý trình		Thông số kỹ thuật				Năm xây dựng	Ghi chú	
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đề phía biển, phía sông			Hệ số mái đề phía đồng
01	Đê Biên	TT Vàm Láng, Kiểng Phước, Tân Điền, Tân Thành - huyện Gò Công Đông	ĐT 871 (K ₁₆₊₅₀₀)	Cống Rạch Góc (K ₃₇₊₇₀₀)	21.200	7,5	+3,50 -:- +4,00	3	2	Trước 1975	Phạm vi bảo vệ đê đoạn từ ĐT 871 (ngã 4 đường vào KCN Soài Rạp) đến cống Rạch Xéo được tính từ chân đê về phía biển và phía đồng là 5 mét
02	Nhánh 1	Tân Điền - huyện Gò Công Đông	Đường cấp kênh Ba (K ₀₊₀₀₀)	Đê Biên (K ₅₊₅₅₀)	550	3,5	+2,50	1,5	1,5	2020	
03	Nhánh 2 (Bờ Bắc kênh Trần Văn Đông)	Tân Điền - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₂)	Đê Biên (K ₀₊₇₀₃)	611	4,0	+4,00	2,0	2,0	2013	
04	Nhánh 3 (Bờ Nam kênh Trần Văn Đông)	Tân Điền - huyện Gò Công Đông	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₄)	Đê Biên (K ₀₊₆₈₇)	593	4,0	+4,00	2,0	2,0	2013	

05	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Soài Rạp)	Tân Phước, Gia Thuận - huyện Gò Công Đông	Công Vàm Tháp (K ₀₊₀₀₀)	DT 871B (K ₁₁₊₄₉₇)	11.497	4 -:- 5	+2,60 -:- +3,00	1,5	1,5	1994	Đoạn từ DT871B đến DT871 giao khu công nghiệp Soài Rạp quản lý
06	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Cửa Trấu)	Tân Thành, Tăng Hòa, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	Công rạch Gốc (K ₃₇₊₇₀₀)	Cửa rạch Long Ưông (K ₄₄₊₁₈₅)	6.485	5 -:- 6	+2,65 -:- +3,00	1,5	1,5	1975	
07	Cửa sông Gò Công 2	Phú Thạnh, Phú Đông - huyện Tân Phú Đông	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông (K ₀₊₀₀₀)	Cầu tạm Bà Tiên - xã Phú Đông (K ₂₄₊₇₇₃)	24.773	4 -:- 6	+2,30 -:- +4,00	1,5	1,5	1999	
08	Kinh Nhiễm	Phú Thạnh - huyện Tân Phú Đông	DT 872B (K ₀₊₀₀₀)	DT 877B (K ₂₊₆₅₉)	2.659	4,0	+2,30 -:- +3,00	1,5	1,5	2001	
09	Tân Xuân - Tân Thành	Tân Phú - huyện Tân Phú Đông	DT 877B (K ₀₊₀₀₀)	Rạch Lò Ô (K ₅₊₀₀₀)	5.000	4,0	+2,50 -:- +3,00	1,5	1,5	2009	
10	2 tuyến đê cập kênh liên thông	Phú Thạnh, Tân Phú - huyện Tân Phú Đông	Đê Kinh Nhiễm	Đê Tân Xuân - Tân Thành	177,50	2,5	+2,90	1,25	1,25	2010	
11	Bình Ninh	Hòa Định, Bình Ninh - huyện Chợ Gạo	Cầu Hòa Định (K ₀₊₀₀₀)	Công Vàm Giồng (K ₁₀₊₈₀₀)	10.800	3,5 -:- 6	+2,65 -:- +2,70	1,5	1,5	1994	
12	Long Hải	Long Bình, Bình Tân - huyện Gò Công Tây	DH 16 (K ₂₆₊₄₇₀)	DT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	9.980	3,5 -:- 5	+2,50 -:- +2,65	1,5	1,5	1994	
13	Hòa Thành - Thuận Trị	Bình Tân - huyện Gò Công Tây	DT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	DT 877 (K ₄₀₊₁₅₀)	3.700	3,0	+2,50 -:- +2,65	1,5	1,5	1994	
14	Tả sông Cửa Tiểu	Bình Tân - huyện Gò Công Tây, Phước Trung - huyện Gò Công Đông	DT 877 (K ₃₉₊₄₅₀)	Cửa rạch Long Ưông (K ₅₀₊₆₇₀)	11.220	4 -:- 6	+2,65 -:- +3,00	1,5	1,5	1997	

15	Soài Rạp	Bình Xuân, Bình Đông, Tân Trung - thị xã Gò Công	Cống Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	Cống Vàm Tháp (K ₇₂₊₇₄₁)	18.941	4 -:- 6	+2,50 -:- +2,80	1,5	1,5	1994	
16	Đông rạch Gò Công	Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cống Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	Cống Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	13.011	4 -:- 5	+2,50 -:- +2,65	1,5	1,5	1998	
17	Long Chánh	Long Chánh - thị xã Gò Công	Cống Gò Công (K ₃₇₊₉₅₃)	Cống Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	2.836	4 -:- 5	+2,50 -:- +2,65	1,5	1,5	1997	
18	Tây rạch Gò Công	Đông Sơn, Bình Phú - huyện Gò Công Tây, Bình Xuân - thị xã Gò Công	Cống Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	Cống Gò Công (K ₃₇₊₉₅₃)	15.683	3 -:- 4	+2,50 -:- +2,65	1,5	1,5	1996	
19	Sông Tra	Đông Sơn - huyện Gò Công Tây	Bến Đò Ninh Đồng (K ₁₇₊₂₀₀)	Cống Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	5.070	4,0	+2,65	1,5	1,5	1984	
20	Rạch Tràm - Ninh Đồng	Đông Sơn - huyện Gò Công Tây	Cống Rạch Tràm (K ₀₊₀₀₀)	Bến đò Ninh Đồng (K ₂₊₃₃₃)	2.333	3,0	+2,65	1,5	1,5	1994	

